

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 29-3-2021  
“V/v Ly hôn giữa chị T và anh V”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thanh Nguyên và ông Bùi Minh Cảnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp T, xã T 3, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Minh Vương, sinh năm 1992

Địa chỉ: M, xã T. A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, chị Trần Thị Cẩm T trình bày như sau:**

Chị T và anh V chung sống với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện và thực hiện đăng ký kết hôn vào ngày 23/7/2012 tại xã G, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do anh V không còn quan tâm lo lắng cho vợ con và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Khi chị T có hành vi ngăn cản việc chồng có quan hệ sai trái với người phụ nữ kia thì bị anh V nhốt tại nhà và sau đó phải tìm cách bỏ trốn về nhà cha mẹ ruột ở Cần Thơ trong khi đang mang thai người con thứ ba ở tháng thứ 6. Anh V còn công khai hình ảnh của mình và người tình trên mạng xã hội và nhắn tin để xúc phạm chị T. Đến năm 2019 cha mẹ chồng và anh V có đi rước chị T về nhưng được khoảng ba tháng thì anh V tiếp tục ngoại tình và còn đem người phụ nữ đó về nhà chung sống như vợ chồng và hiện nay họ đã có con chung với nhau nên chị T đã mang ba người con về nhà cha mẹ ruột ở Cần Thơ để sống cho đến nay.

Đến nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn do đó chị T yêu cầu được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 03 người con chung là Phạm Quỳnh A sinh ngày 01/11/2013, Phạm Quỳnh N sinh ngày 15/11/2016 và Phạm Minh N1 sinh ngày 17/12/2017. Các con hiện nay đang ở với chị T. Trong đơn khởi kiện chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi 03 người con chung và yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Chị T cho biết từ khi ly thân đến nay khoảng 03 năm anh V bỏ mặc con cái không quan tâm, thăm hỏi hay chia sẻ với chị để nuôi dạy con, đến nay chị T không muốn khi cha mẹ ly hôn con cái phải ly tán với nhau nên đề nghị Tòa giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cả 03 người con chung và không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về điều kiện, khả năng nuôi con chị T trình bày hiện nay chị và các con sống tại nhà cha mẹ ruột ở Cần Thơ, chỗ ăn ở ổn định, bản thân chị T đi làm công nhân mức thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/ tháng và có sự hỗ trợ của

cha mẹ ruột nên có đủ điều kiện để chăm lo cho các con sinh hoạt và phát triển bình thường.

Về tài sản chung: Chị T không có yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa chị T tiếp tục yêu cầu giải quyết được ly hôn với anh V, đề nghị được nuôi các con chung không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung và xác định vợ chồng không có nợ chung.

**Bị đơn anh Phạm Minh V không có yêu cầu phản tố, mặc dù được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cũng không có văn bản nêu ý kiến phản hồi trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Cẩm T.**

**Ý kiến trình bày của con chung:** Cháu Phạm Quỳnh A có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

**Kết quả thu thập chứng cứ:**

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Trích lục kết hôn; trích lục khai sinh của cháu Phạm Quỳnh A và cháu Phạm Quỳnh N, bản sao giấy khai sinh của cháu Phạm Minh N1, giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản phô tô công chứng).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Trước đây chị T và anh V thường xuyên vắng mặt tại địa phương do anh V đi ghe biển làm ngư phủ còn chị T cũng đi làm thuê ở xa. Thời gian gần đây anh V đã về địa phương nhưng chung sống với người phụ nữ khác nên chị T và ba người con chung đã bỏ về Cần Thơ sinh sống.

**Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định.

Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho chị T được ly hôn với anh V; giao các con chung cho chị T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Đương sự là bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị T yêu cầu giải quyết ly hôn và vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Tại phiên tòa anh V vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị T và anh V chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương thể hiện mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân của anh chị phát sinh từ năm 2017 từ việc anh V không quan tâm chăm lo cho cuộc sống của gia đình vợ con và có quan hệ ngoại tình. Mặc dù được gia đình can thiệp để hàn gắn hôn nhân nhưng anh V vẫn tiếp tục ngoại tình và còn mang người phụ nữ khác về nhà chung sống như vợ chồng và có con chung dẫn đến đời sống hôn nhân không thể tiếp diễn. Cho đến nay anh chị

đã ly thân trong thời gian dài, mỗi người đều tạo dựng cho mình cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm đến nhau, không còn cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc tiến bộ. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thống nhất cho chị T được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị T và anh V có 03 người con chung đều dưới 18 tuổi và hiện nay các con đều sống với chị T. Trong quá trình giải quyết vụ án anh V không thể hiện nguyện vọng mong muốn nuôi con chung, trong thời gian nuôi dưỡng con chị T vẫn đảm bảo cho các con có cuộc sống sinh hoạt ổn định do đó trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao ba người con chung cho chị T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có nợ chung và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Cẩm Thùy với anh Phạm Minh V.

2. Về con chung: Giao các cháu Phạm Quỳnh A sinh ngày 01/11/2013, Phạm Quỳnh N sinh ngày 15/11/2016 và Phạm Minh N1 sinh ngày 17/12/2017 cho chị Trần Thị Cẩm T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Cẩm T về việc không yêu cầu anh Phạm Minh V phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Trần Thị Cẩm T và anh Phạm Minh V vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có nợ chung và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Cẩm T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007028 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Trần Thị Cẩm T đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

**Đinh Thị Thơm**